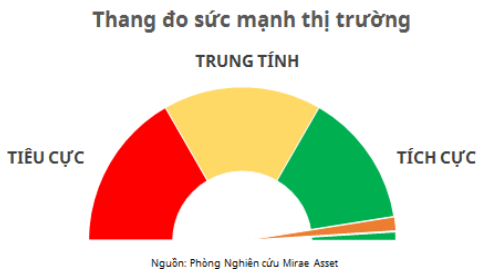


17 Tháng Chín 2021

# Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: [cs@miraeeasset.com.vn](mailto:cs@miraeeasset.com.vn)



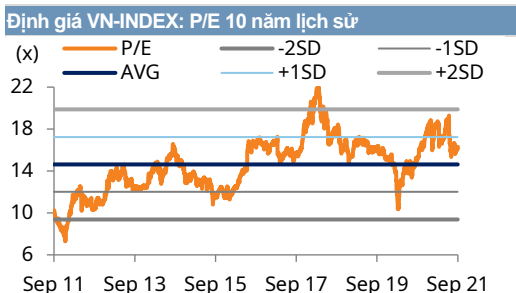
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,352.64	0.54	-0.77	51.30
HNX	357.97	2.26	4.33	178.64
UPCOM	97.40	2.09	3.40	62.69
MSCI EM	1,276.78	-2.46	1.67	15.36
NIKKEI	30,500.05	0.39	11.21	30.79
HANG SENG	24,920.76	-4.90	-3.20	2.38
KOSPI	3,140.51	0.47	-0.08	30.52
FTSE	7,051.71	0.32	-1.80	16.56
S&P 500	4,473.75	-0.43	0.58	33.27
NASDAQ	15,181.92	-0.44	3.59	39.15

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.30	2.59	16.12
SET INDEX	20.01	1.76	7.56
JCI INDEX	N/A	1.49	-11.13
PCOMP INDEX	23.18	1.69	7.53

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1W (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	0.83	1	-4	-68
10 năm	2.08	2	1	-73

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,769	-0.03	0.24	1.80
US\$/KRW	1,175	-0.53	0.09	-0.08
US\$/JPY	110	-0.04	-0.35	-4.76
US\$/EUR	0.85	0.30	-0.57	0.62
US\$/GBP	0.72	0.25	-0.41	-5.98
US\$/SGD	1.35	-0.30	1.25	0.85

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	731	926	655
HNX	148	151	94
UPCOM	85	83	43



## Nhận định thị trường

### Ngày mở cửa gần hơn, nhóm Ngân hàng trở nên sôi động

Tuần 11-17/09 có nhiều sự kiện quan trọng của thị trường trong tháng 9, bao gồm phiên chốt phái sinh ngày 15/09 và phiên review danh mục quý 3 của 2 quỹ ETF vào ngày 16/09, tuy nhiên chỉ số VN-Index lại khá yên ả trong tuần với mức biến động không quá 0,5% mỗi phiên trong cả 5 phiên. Tính chung cả tuần, chỉ số đã tăng 7,33 điểm (+0,54%) so với cuối tuần trước, chốt phiên tại 1.352 chinh phục thành công ngưỡng tâm lý 1.350.

Gần như toàn bộ điểm số của VN-Index trong tuần được đóng góp bởi MSN khi cổ phiếu này tăng 12,3% giúp VN-Index tăng 5,2 điểm. Trong nhóm 10 cổ phiếu ảnh hưởng tích cực đến VN-Index, đáng chú ý có DGC với mức tăng 21% trong tuần và đóng góp 1,2 điểm cho VN-Index. Nhóm Ngân hàng có tên trong cả 2 nhóm ảnh hưởng tích cực (VPB, TPB) và tiêu cực (VCB, CTG, ACB và MBB), đáng chú ý khi nhóm này đã có diễn biến tích cực trong phiên cuối tuần, chúng tôi nhận thấy cổ phiếu ngân hàng đã tạo đáy thành công và đang được chú ý khi ngày mở cửa kinh tế đang ngày một gần hơn

Khối ngoại bán ròng cả 5 phiên, tổng giá trị đạt hơn 4.234 tỷ đồng. Giá trị bán ròng tăng mạnh đến từ 2 yếu tố: (1) Khối ngoại giảm mua ròng thể hiện ở các mã được mua ròng nhiều nhất chỉ có giá trị chưa đến 200 tỷ đồng (VND, SAB); (2) VIC bị bán ròng mạnh với giá trị bán ròng hơn 1.550 tỷ đồng, chứng chỉ quỹ VN-Diamond (FUEVFVND) cũng bị rút ròng 365 tỷ đồng trong tuần.

Dù mức biến động của chỉ số và thanh khoản trong tuần không lớn tuy nhiên điều quan trọng là chỉ số đã hồi phục khi chạm vùng hỗ trợ 1.330 và chốt tuần vượt kháng cự 1.350. VN-Index có thể sẽ tiếp tục hồi phục trong tuần sau và hướng đến vùng kháng cự 1.370. Điểm số kỹ thuật ngắn hạn của Mirae Asset đang ở mức **+7 (KHẢ QUAN)**. Chỉ số P/E của VN-Index hiện nay ở mức 16,3 lần.

**Phạm Bình Phương, Analyst, 84-8-39102222, [phuong.pb@miraeeasset.com.vn](mailto:phuong.pb@miraeeasset.com.vn)**

### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30	7	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M	7	<b>KHẢ QUAN</b>
VN DIAMOND	4	<b>KHẢ QUAN</b>
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	0	TRUNG TÍNH
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	-4	<b>TIÊU CỰC</b>
Dow Jones	-4	<b>TIÊU CỰC</b>

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Bản tin tuần

### Thị trường trái phiếu:

- Trong tuần, KBNN đã huy động thành công 8.240 tỷ đồng TPCP, đạt tỷ lệ 74,9% trên tổng lượng phát hành lần đầu và phát hành bổ sung, tỷ lệ chào mua/ gọi thầu giảm còn 1,6 lần từ mức 2,5 lần của tuần trước. Cụ thể, kỳ hạn 5 năm phát hành thành công 616/ 1.000 tỷ đồng tại mức lợi suất 0,82% (+0bps); ; Kỳ hạn 10 năm phát hành thành công 3.100/ 4.500 tỷ đồng tại mức lợi suất 2,06% (+2bps); 3.024/ 4.000 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 15 năm tại mức lợi suất 2,29% (+1bps); và toàn bộ 1.500 tỷ đồng kỳ hạn 20 năm đã phát hành thành công tại mức lợi suất 2,8% (-2bps).
- Tuần sau vào ngày 22/09 KBNN sẽ tổ chức đấu thầu 9.000 tỷ đồng TPCP tại các kỳ hạn: (1) Kỳ hạn 7 năm có giá trị 1.000 tỷ đồng; (2) Kỳ hạn 10 năm có giá trị 2.500 tỷ đồng; (3) Kỳ hạn 15 năm có giá trị 3.000 tỷ đồng và (4) kỳ hạn 30 năm có giá trị 2.500 tỷ đồng.

Nguồn: Bộ phận phân tích Mirae Asset, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính.

### Thị trường tiền tệ:

- **Lãi suất liên ngân hàng:** Trong tuần 08/09 – 15/09, lãi suất kỳ hạn O/N và 2 tuần cùng ghi nhận mức tăng nhẹ +2bps lên 0,66% và 0,92%, kỳ hạn 1 tuần không đổi ở mức 0,76%. trong khi đó lãi suất tại các kỳ hạn dài ghi nhận mức biến động lớn hơn, cụ thể kỳ hạn 1 tháng tăng 99bps lên 2,07%, kỳ hạn 3 tháng và 6 tháng ghi nhận các mức giảm lần lượt 67bps và 63bps về các mức 1,7% và 2,23%.
- **Tỷ giá VND/USD tại ngày 17/09/21 của NHNN** đã tăng 0,004% so với cuối tuần trước, lên mức 23.119 VND/USD. Tỷ giá NHTM giữ nguyên tại mức 22.640 – 23.870 VND/USD. Trong khi đó, tỷ giá tự do giảm 0,152% chiều mua và 0,043% chiều bán về mức 23.045 – 23.190 VND/USD.

Nguồn: Bộ phận phân tích Mirae Asset, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Vietcombank

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIỂU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Giá trị	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (10/09/2021)	1,352.64	Kháng cự 1	<b>1.350</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2	<b>1.370</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1	<b>1.300</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2	<b>1.250</b>

Dù mức biến động của chỉ số và thanh khoản trong tuần không lớn tuy nhiên điều quan trọng là chỉ số đã hồi phục khi chạm vùng hỗ trợ 1.330 và chốt tuần vượt kháng cự 1.350. VN-Index có thể sẽ tiếp tục hồi phục trong tuần sau và hướng đến vùng kháng cự 1.370. Điểm số kĩ thuật ngắn hạn của Mirae Asset đang ở mức **+7 (KHẢ QUAN)**.

**Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)**



Nguồn: Fireant

## Nhận định phái sinh

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (17/09/2021)	1,456	Kháng cự 1 <b>1.500</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>TRUNG TÍNH</b>	Kháng cự 2 <b>1.520</b>
VN30 – đóng cửa	1.455	Hỗ trợ 1 <b>1.480</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>1,21</b>	Hỗ trợ 2 <b>1.450</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
<b>VN30F1M (chart 15 phút)</b>	7	<b>KHẢ QUAN</b>
<b>VN30F1M (chart 60 phút)</b>	6	<b>KHẢ QUAN</b>
<b>VN30F1M (chart ngày)</b>	7	<b>KHẢ QUAN</b>

VN30F1M sau thời gian tích lũy quanh ngưỡng hỗ trợ mạnh đã vượt được ngưỡng kháng cự ngắn hạn quanh 1,450 điểm. Vì vậy đã tạo nên xu hướng tăng điểm trong ngắn hạn, nhà đầu tư có thể xem xét mua mới vị thế theo chiến lược sau

Chiến lược 1 (Short)	Điểm số	Chiến lược 2 (Long)	Điểm số
<b>+ Short</b>	n/a	<b>+ Long</b>	1,450
<b>+ Stop loss (Cắt lỗ)</b>	n/a	<b>+ Stop loss (Cắt lỗ)</b>	1,442
<b>+ Take profit (Chốt lời)</b>	n/a	<b>+ Take profit (Chốt lời)</b>	1,500

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (đồ thị ngày)



Nguồn: Fdata

**ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG**

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16.55	7,007,640	6	KHẢ QUAN	5,402	13.2	1.1
ACB	31.6	7,275,745	0	TRUNG TÍNH	85,382	8.8	2.1
AGR	17.1	3,945,270	-2	TRUNG TÍNH	3,625	10.4	1.6
APG	24.8	3,689,670	0	TRUNG TÍNH	1,814	19.3	2.2
APS	18.9	3,136,350	5	KHẢ QUAN	1,084	8.9	1.8
ASM	16.4	6,007,365	2	TRUNG TÍNH	4,245	10.3	0.9
BCG	18.6	6,191,160	-2	TRUNG TÍNH	5,534	5.9	1.5
BID	40	1,733,645	5	KHẢ QUAN	160,881	16.2	2.0
BII	28	4,820,945	0	TRUNG TÍNH	1,615	18.9	2.7
BSR	19	9,623,290	6	KHẢ QUAN	58,909	#N/A N/A	1.9
BVH	53.6	1,074,000	-7	TIÊU CỰC	39,789	21.3	1.9
CII	17.9	3,562,475	-4	TIÊU CỰC	4,276	141.1	0.9
CTG	31.8	12,423,060	4	KHẢ QUAN	152,823	9.3	1.6
CTR	81.8	943,195	-2	TRUNG TÍNH	7,601	27.2	7.2
CTS	29.6	2,127,195	-4	TIÊU CỰC	3,149	11.1	2.0
DBC	64.7	2,825,960	7	KHẢ QUAN	7,456	6.1	1.6
DCM	25.05	5,106,250	-4	TIÊU CỰC	13,261	21.4	2.0
DDV	35.8	5,343,560	0	TRUNG TÍNH	5,231	183.6	4.1
DGC	141.9	1,044,785	7	KHẢ QUAN	24,276	24.2	5.4
DGW	115	646,785	0	TRUNG TÍNH	10,166	25.0	7.3
DIG	34.05	11,275,535	-2	TRUNG TÍNH	14,468	18.6	2.9
DPG	44.9	1,304,485	7	KHẢ QUAN	2,829	9.2	2.4
DPM	35.7	6,218,340	-6	TIÊU CỰC	13,971	12.3	1.6
DRC	35	2,578,030	2	TRUNG TÍNH	4,158	12.2	2.4
DXG	19.25	5,294,435	2	TRUNG TÍNH	11,474	14.0	1.3
FCN	14.4	4,453,965	2	TRUNG TÍNH	1,806	12.8	0.8
FIT	14.8	14,602,745	-5	TIÊU CỰC	3,770	27.3	1.2
FLC	10.85	12,980,465	6	KHẢ QUAN	7,703	4.3	0.8
FPT	95.7	2,207,750	7	KHẢ QUAN	86,845	22.6	5.2
FRT	47	2,505,580	5	KHẢ QUAN	3,712	55.8	2.9
GAS	91.9	962,870	6	KHẢ QUAN	175,892	22.5	3.8
GEX	24.5	10,910,410	-2	TRUNG TÍNH	19,139	14.1	2.0
GMD	52.6	4,122,600	2	TRUNG TÍNH	15,852	38.8	2.6
GVR	38.55	5,806,435	2	TRUNG TÍNH	154,200	32.7	3.2
HAH	69.8	2,074,005	0	TRUNG TÍNH	3,308	15.7	2.9
HBC	15.25	5,567,275	2	TRUNG TÍNH	3,521	25.2	1.0
HCM	53.7	5,802,925	-4	TIÊU CỰC	16,381	18.5	3.4
HDB	25.45	2,462,390	-2	TRUNG TÍNH	50,702	9.6	1.9
HDG	56.9	2,124,500	1	TRUNG TÍNH	9,311	13.3	2.7
HHV	21.3	8,041,955	0	TRUNG TÍNH	5,695	36.5	0.9
HPG	51.8	26,435,596	6	KHẢ QUAN	231,697	9.2	3.1
HSG	47	13,374,270	6	KHẢ QUAN	22,987	6.1	2.3
HT1	23.3	3,661,520	7	KHẢ QUAN	8,890	14.1	1.6
IDC	46	5,432,695	7	KHẢ QUAN	13,800	27.2	3.6
IJC	29.1	7,834,985	7	KHẢ QUAN	6,318	8.3	2.0
ITA	7.12	10,584,865	2	TRUNG TÍNH	6,681	37.7	0.6
KBC	42.25	13,824,420	-2	TRUNG TÍNH	19,847	23.5	1.9
KDC	59.5	2,217,590	-6	TIÊU CỰC	13,611	26.5	2.3
KDH	42	2,781,725	4	KHẢ QUAN	26,170	21.4	3.0
KSB	35.2	3,323,860	7	KHẢ QUAN	2,580	10.3	1.5
LCG	18.65	7,344,460	2	TRUNG TÍNH	2,149	5.9	1.2
LPB	22.4	6,634,405	-2	TRUNG TÍNH	26,960	10.1	1.7

MBB	27.85	14,923,330	0	TRUNG TÍNH	105,226	10.1	2.0
MBS	35.2	3,256,040	-4	TIÊU CỰC	9,420	18.8	3.1
MSN	146	1,679,050	6	KHẢ QUAN	172,358	81.7	8.1
MWG	123	1,127,825	4	KHẢ QUAN	87,687	19.1	4.8
NKG	45.1	8,689,415	7	KHẢ QUAN	9,850	6.6	2.1
NLG	43.65	2,460,520	0	TRUNG TÍNH	15,071	11.1	1.9
NTL	36	2,061,095	0	TRUNG TÍNH	2,196	7.2	1.9
NVL	103.2	2,518,985	-4	TIÊU CỰC	152,076	28.7	4.5
ORS	27.1	2,406,395	-2	TRUNG TÍNH	5,420	25.7	4.3
PAN	29.2	2,206,345	2	TRUNG TÍNH	6,100	27.5	1.7
PC1	36.85	2,666,520	6	KHẢ QUAN	7,064	10.7	1.6
PDR	80	3,323,680	-3	TRUNG TÍNH	38,942	27.6	7.0
PET	28.25	3,353,025	-2	TRUNG TÍNH	2,540	13.3	1.5
PNJ	91.9	727,180	6	KHẢ QUAN	21,031	15.9	3.7
POW	11.75	12,885,925	-2	TRUNG TÍNH	27,517	10.9	0.9
PVD	20.35	6,083,135	7	KHẢ QUAN	8,570	924.2	0.6
PVS	28.2	10,116,715	4	KHẢ QUAN	13,479	24.8	1.1
PVT	24.8	7,309,810	4	KHẢ QUAN	8,027	10.6	1.7
QNS	54	1,088,405	6	KHẢ QUAN	19,275	15.6	2.5
QTP	17	3,437,645	-6	TIÊU CỰC	7,650	10.0	1.4
REE	66.9	1,336,850	5	KHẢ QUAN	20,676	11.5	1.7
SBS	15.8	4,421,825	-2	TRUNG TÍNH	2,001	1,742.0	9.7
SBT	21.6	6,179,680	-6	TIÊU CỰC	13,331	20.2	1.7
SCR	12.35	11,129,120	7	KHẢ QUAN	4,525	15.4	0.9
SHB	26.8	15,413,240	-2	TRUNG TÍNH	51,605	13.9	1.9
SHS	40	6,455,505	-4	TIÊU CỰC	11,589	10.8	2.6
SSI	43	13,954,390	-2	TRUNG TÍNH	42,259	23.1	3.8
STB	26.8	15,055,875	-2	TRUNG TÍNH	50,524	13.9	1.6
SZC	46.3	1,295,165	-2	TRUNG TÍNH	4,630	18.5	3.5
TCB	49.75	11,938,895	5	KHẢ QUAN	174,369	10.8	2.1
TCH	17.2	8,699,300	2	TRUNG TÍNH	10,642	8.3	1.2
TLH	23.35	3,980,930	7	KHẢ QUAN	2,350	6.0	1.4
TNG	32.4	3,678,205	2	TRUNG TÍNH	2,577	14.6	2.1
TPB	40.8	5,662,665	7	KHẢ QUAN	43,724	9.7	2.2
VCB	97.2	1,141,965	-4	TIÊU CỰC	360,503	17.6	3.4
VCI	63.5	5,797,305	2	TRUNG TÍNH	21,146	14.5	4.0
VGC	34.3	2,621,575	-6	TIÊU CỰC	15,378	16.3	2.4
VGX	22.4	6,909,110	6	KHẢ QUAN	11,200	39.3	1.8
VHC	51.8	2,826,375	0	TRUNG TÍNH	9,425	12.8	1.7
VHM	81.2	12,996,400	-2	TRUNG TÍNH	353,575	10.5	3.6
VIC	86.8	2,930,925	-7	TIÊU CỰC	330,293	49.1	3.6
VIX	19.45	5,583,615	4	KHẢ QUAN	5,341	5.9	1.9
VJC	124.9	1,126,050	-4	TIÊU CỰC	67,647	430.4	4.0
VND	54.3	11,099,860	1	TRUNG TÍNH	23,296	10.9	2.4
VNM	86.5	3,082,260	4	KHẢ QUAN	180,781	18.9	5.7
VOS	23.8	4,549,985	2	TRUNG TÍNH	3,332	21.8	4.6
VPB	67	7,406,775	7	KHẢ QUAN	165,473	13.3	2.7
VRE	29.2	4,862,985	4	KHẢ QUAN	66,352	24.4	2.2

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### Châu Âu rơi vào khủng hoảng năng lượng

Trong vài tuần gần đây, giá điện ở châu Âu lên cao nhất trong nhiều năm do một số yếu tố, từ giá hàng hóa và carbon tăng cực mạnh cho đến sản lượng điện gió thấp. Đà tăng kỷ lục của giá điện dự kiến sẽ không sớm kết thúc và giới phân tích năng lượng cho rằng tâm lý lo lắng của thị trường có thể kéo dài suốt mùa đông năm nay.

Giá khí đốt giao tháng 10 tại kho chứa TTF Hà Lan tăng lên kỷ lục 79 euro/MWh (93,31 USD/MWh) vào ngày 15/6. Hợp đồng này đã tăng hơn 250% kể từ tháng 1.

Trong khi đó, giá hợp đồng điện tiêu chuẩn ở Pháp và Đức đều tăng gấp đôi, theo Reuters.

Giá khí đốt ở châu Âu tăng nhanh kể từ đầu tháng 4, khi thời tiết lạnh bất thường khiến lượng khí đốt tại các kho lưu trữ ở châu Âu giảm xuống dưới mức trung bình 5 năm trước đại dịch, đẩy lên nguy cơ thiếu hụt nguồn cung.

Kể từ đó, châu Âu phải chật vật tìm cách đưa dự trữ khí đốt cho mùa đông sắp tới trở lại mức cần thiết. Đà phục hồi kinh tế khi các chính phủ nới lỏng các biện pháp hạn chế liên quan tới Covid-19 cùng với việc nhu cầu cao hơn dự kiến đã dẫn tới tình trạng thiếu hụt khí đốt.

Trong khi đó, Nga cũng bị cho là chậm giao khí đốt cho châu Âu. Điều này đẩy lên nghi vấn liệu đây có phải là động thái cố ý của Moscow để thúc đẩy việc khởi động dự án Nord Stream 2. Dự án đường ống dẫn khí Nord Stream 2 gây tranh cãi, nhằm đưa khí đốt tự nhiên từ Nga tới châu Âu nhưng không đi qua Ukraine và Ba Lan, được dự kiến sớm đi vào hoạt động hết công suất và có thể giải quyết một số vấn đề về nguồn cung khí đốt cho khu vực.

Tình trạng thiếu khí đốt đang khiến thị trường rất lo lắng, đặc biệt là khi sắp bước vào mùa đông. "Cùng với đó, thị trường xuất hiện sự cạnh tranh rất lớn từ các nguồn cung khí đốt tự nhiên hóa lỏng từ châu Á và Nam Mỹ. Vì thế, giá khí đốt lại càng lên cao", Stefan Konstantinov, chuyên gia phân tích cấp cao tại ICIS Energy, nói với CNBC.

### Maersk: Chưa có dấu hiệu cước vận tải biển sẽ hạ nhiệt trong năm nay

Theo Reuters, Maersk mới đây nâng triển vọng ngành vận tải biển và dự báo giá cước sẽ còn tăng do chuỗi cung ứng toàn cầu bị tắc nghẽn.

Đại dịch COVID-19 đã gây nên tình trạng thiếu container và tắc nghẽn tại các cảng trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng của người dân cao. Điều này đã đẩy giá cước tăng lên mức kỷ lục.

"Chúng tôi chưa thấy dấu hiệu tình hình sẽ thay đổi trong năm nay. Khối lượng giao dịch thương mại toàn cầu dự kiến tăng 7 - 8% trong năm 2021. Điều này đồng nghĩa nhu cầu của người tiêu dùng rất mạnh, kết hợp với việc các doanh nghiệp tăng cường hàng dự trữ.", ông Soren Skou CEO của Maersk nhận định.

Hiện có tới 9 - 10% số container trên toàn thế giới đang chờ được dỡ hàng. Chẳng hạn như, 60 tàu container ở cảng Long Beach đang nằm ngoài cảng.

Người ta ước tính, cứ 5 container được vận chuyển trên thế giới thì có 1 container là của hãng Maersk. Thu nhập trước lãi vay, thuế, khấu hao và khấu trừ dần của Maersk năm 2021 dự kiến đạt 22 - 23 tỷ USD, tăng khoảng 17% so với lần ước tính trước đó.

Tại Việt Nam, từ đầu năm đến nay giá cước tàu tăng phi mã theo xu hướng chung của thế giới. Đặc biệt tuyến đi Mỹ và châu Âu có lúc tăng tới 5 - 10 lần so với thời điểm trước đại dịch, nhiều doanh nghiệp thậm chí không thể đặt được tàu hoặc không thuê được container.

Tuy nhiên, mới đây Cục Hàng hải dẫn lời đại diện hãng tàu CMA-CGM tại Việt Nam cho biết công ty này quyết định sẽ dừng tăng giá cước vận tải container do các thương hiệu của tập đoàn (CMA CGM, CNC, Containerships, Mercosul, ANL, APL) vận hành từ nay đến ngày 1/2/2022.

Việc hãng tàu CMA-CGM thông báo không tăng giá cước vận tải container sẽ giúp các chủ hàng Việt Nam có thể kỳ vọng thị trường giá cước vận tải container sẽ dịu bớt trong thời gian tới.

### Đồng Nai phục hồi hoạt động kinh tế, doanh nghiệp chủ động phương án sản xuất đảm bảo phòng chống dịch Covid-19

UBND tỉnh Đồng Nai vừa ban hành kế hoạch về từng bước phục hồi các hoạt động kinh tế - xã hội đảm bảo phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn trong tình hình mới.

Theo đó, từ 0h ngày 20/9, những địa phương ở “vùng đỏ”, “cam”, “vàng” tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo Chỉ thị 16+. Vùng “vùng xanh” có dưới 60% người từ 18 tuổi được tiêm ít nhất 1 liều vaccine Covid-19 thì áp dụng giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15+. “Vùng xanh” có từ 60-70% người từ 18 tuổi trở lên được tiêm ít nhất 1 mũi vaccine Covid-19 áp dụng theo Chỉ thị 19+. “Vùng xanh” có trên 70% người từ 18 tuổi trở lên được tiêm ít nhất 1 mũi vaccine được áp dụng trạng thái bình thường mới.

Đối với những khu vực áp dụng trạng thái “bình thường mới”, số lượng người tập trung ngoài trời, trong nhà là dưới 30 người nếu đã được tiêm đủ liều vaccine hoặc đã điều trị khỏi bệnh Covid-19 trong vòng 180 ngày.

### **Thanh Hóa muốn có thêm 19 khu công nghiệp, tổng diện tích gần 6.000 ha**

Theo cổng thông tin điện tử Thanh Hoá, UBND tỉnh vừa tổ chức hội nghị nghe dự thảo Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển Khu kinh tế (KKT) Nghi Sơn và các khu công nghiệp (KCN) giai đoạn 2021 - 2025.

Nội dung dự thảo cho biết tỉnh sẽ tích hợp quy hoạch phát triển hệ thống các KCN trên địa bàn tỉnh vào quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trình Thủ tướng phê duyệt với 19 KCN, tổng diện tích 5.921 ha.

Dự thảo cũng đề cập đến các nội dung liên quan đến chương trình phát triển KKT Nghi Sơn và các KCN nhằm phát triển KKT Nghi Sơn trở thành một trong những trung tâm công nghiệp - đô thị và dịch vụ ven biển trọng điểm của cả nước. Dự thảo xác định rõ để phát triển KKT Nghi Sơn, tỉnh cần tập trung vào công tác lập và quản lý quy hoạch gồm thực hiện các đồ án đang triển khai như quy hoạch chi tiết Cảng biển Thanh Hóa, các phân khu chức năng chính trong KKT Nghi Sơn, phần đấu hoàn thành trước 30/6/2022.

### **Vốn FDI chảy mạnh vào tâm dịch Bình Dương**

Mặc dù gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh, nhưng kể từ đầu năm đến tháng 8, Bình Dương thu hút hơn 1,493 tỷ USD vốn FDI. Trong đó, 42 dự án được cấp chứng nhận đầu tư mới với tổng số vốn đăng ký 476,6 triệu USD và 21 dự án điều chỉnh vốn với tổng vốn đăng ký tăng gần 793 triệu USD, số dự án góp vốn, mua cổ phần là 78 với tổng vốn 223,9 triệu USD. Riêng tháng 8, dịch bệnh hoành hành, nhưng Bình Dương vẫn thu hút được gần 34 triệu USD vốn FDI.

### **HSBC dự báo tỷ giá USD sẽ giảm trong những tháng cuối năm và đảo chiều vào năm 2022**

Mới đây, ông Ngô Đăng Khoa, Giám đốc Khối kinh doanh tiền tệ, thị trường vốn và dịch vụ chứng khoán, Ngân hàng HSBC Việt Nam đã có những đánh giá về tình hình tỷ giá USD/VND thời gian qua và đưa ra dự báo từ nay tới năm 2022.

Theo ông Khoa, VND là một trong số ít các loại tiền tệ trong khu vực đã tăng giá so với USD từ đầu năm đến nay. Xu hướng này chủ yếu được thúc đẩy bởi sự thay đổi chính sách điều hành tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước (NHNN).

Khối nghiên cứu toàn cầu của HSBC kỳ vọng NHNN có thể sẽ tiếp tục duy trì chính sách điều hành tỷ giá như trong thời gian qua, với mục tiêu giảm tỷ giá mua USD thêm. Theo đó, tỷ giá USD/VND được dự báo sẽ giảm từ 22.750 VND/USD vào cuối quý III xuống 22.525 VND/USD vào cuối năm 2021.

Bước sang năm 2022, tỷ giá được HSBC dự báo sẽ đảo chiều, tăng lại mức 23.000 VND/USD trong bối cảnh tài khoản vãng lai chuyển sang thâm hụt, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chảy chậm lại.

### **Doanh thu 8 tháng nhóm phân bón thuộc Vinachem tăng 54%**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) cho biết, trong 8 tháng qua, các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do tác động của đại dịch COVID-19, nhất là đợt bùng phát dịch lần thứ 4 diễn ra đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp trên hầu hết các tỉnh, thành trong cả nước.

Trong 8 tháng đầu năm, Vinachem đã sản xuất và cung ứng ra thị trường hơn 2,5 triệu tấn phân bón và hoá chất bảo vệ thực vật, gần 2,5 triệu sản phẩm săm lốp ô tô, xe máy các loại..., hơn 15 triệu m<sup>3</sup> oxy đáp ứng nhu cầu thị trường và đảm bảo các cân đối lớn về hàng hoá trong nước.



Theo báo cáo của Vinachem, 8 tháng đầu năm, hầu hết nhóm ngành hàng ghi nhận tăng ở tất cả các chỉ tiêu cơ bản, nhiều doanh nghiệp đạt hiệu quả tăng cao so với cùng kỳ, đặc biệt các chỉ tiêu của nhóm ngành phân bón.

Cụ thể, nhóm ngành phân bón có doanh thu tăng 54,4% so với cùng kỳ gồm các doanh nghiệp như Bình Điền (Mã: BFC), Supe photphat Lâm Thao (Mã: LAS), Phân bón Miền Nam (Mã: SFG), Phân lân Văn Điển (Mã: VAF), Phân lân Ninh Bình (Mã: NFC), Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (Mã: DHB), DAP số 2 – Vinachem, Đạm Ninh Bình,... hầu hết hoạt động trong mảng phân lân và NPK.

Doanh thu của apatit tăng hơn 23%; nhóm cao su đạt mức tăng 10,3% và nhóm hoá chất - khí công nghiệp tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Giá trị sản xuất công nghiệp (theo thực tế) trong 8 tháng đầu năm đạt 31.668 tỷ đồng, bằng 129% so với cùng kỳ năm 2020. Riêng trong tháng 8 đạt 3.615 tỷ, tăng hơn 19% so với tháng 8/2020.

Kết quả, tổng doanh thu của Vinachem trong tháng 8 ước đạt 3.628 tỷ đồng, tăng gần 23% so với tháng 8 năm ngoái. Lũy kế 8 tháng đầu năm, Vinachem đạt 33.514 tỷ đồng doanh thu, bằng 129% so với cùng kỳ năm 2020.

### **Thủy sản Nam Việt tổ chức ĐHCĐ bất thường vào tháng 11 bổ sung ngành nghề kinh doanh Bất động sản**

Ngày 15/09/2021, công ty Cổ phần Nam Việt thông báo Nghị quyết HĐQT về việc tổ chức họp ĐHCĐ bất thường năm 2021 dự kiến vào tháng 11. Nội dung chính của đại hội là xin ý kiến về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh bất động sản (mã ngành 6810) cho công ty.

### **FPT lãi ròng 2.629 tỷ đồng sau 8 tháng, tăng 17% so với cùng kỳ**

FPT (HoSE: FPT) công bố kết quả kinh doanh 8 tháng đầu năm với doanh thu và lợi nhuận trước thuế đạt 21.842 tỷ đồng và 4.005 tỷ đồng, tăng 19,2% và 19,8% so với cùng kỳ. Biên lợi nhuận trước thuế tăng từ 18,2% lên 18,3%. Lợi nhuận sau thuế cho cổ đông công ty mẹ và EPS lần lượt đạt 2.629 tỷ đồng và 2.904 đồng, tăng 17,0% và 16,4%.

Năm 2021, FPT đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế 5.261 tỷ đồng và sau 8 tháng, doanh nghiệp này đã hoàn thành hơn 76% kế hoạch năm.

Tính riêng tháng 8, doanh thu đạt 2.840 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế tăng 20% lên 577 tỷ đồng.

8 tháng đầu năm, doanh thu ký mới của mảng công nghệ đạt 16.095 tỷ đồng, tăng 38,2% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu ký mới của thị trường nước ngoài đạt 11.930 tỷ đồng, tăng 38,5%.

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



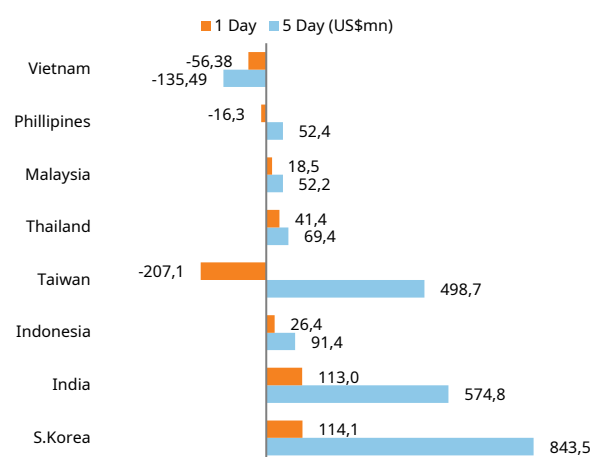
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



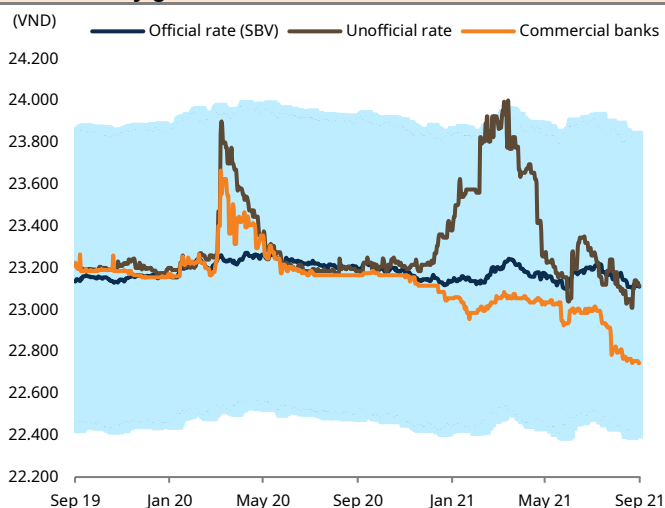
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



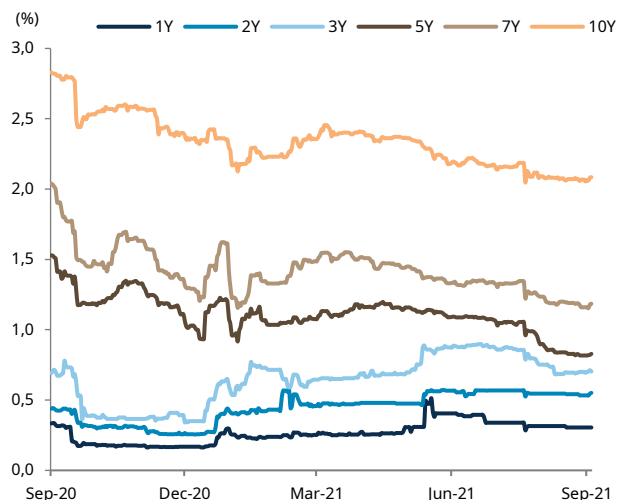
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



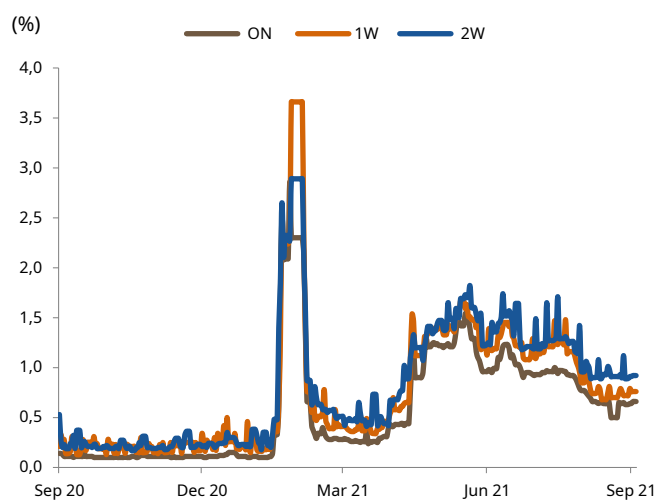
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,455.59</b>	<b>3,766,990</b>		<b>0.5</b>	<b>0.5</b>	<b>-2.6</b>	<b>75.0</b>	<b>14.1</b>	<b>11.7</b>	<b>2.6</b>	<b>2.2</b>	<b>34.4</b>	<b>20.5</b>	<b>23.0</b>	<b>21.0</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	31,600	85,382	30.0	1.0	-2.2	-11.2	83.7	8.6	7.1	1.9	1.5	30.6	21.6	25.1	24.1
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	40,000	160,881	16.6	1.5	0.9	-6.9	-1.2	17.3	12.3	1.8	1.8	59.8	41.0	13.2	17.0
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	53,600	39,789	26.9	-1.7	-4.3	0.0	10.7	24.1	21.7	1.9	1.8	6.2	10.7	8.2	8.6
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	31,800	152,823	24.6	0.5	-1.5	-8.1	62.2	11.1	8.4	1.4	1.2	0.4	33.0	18.3	20.5
CTCP FPT	FPT VN	95,700	86,845	49.0	1.1	2.4	2.0	120.1	21.5	18.1	4.6	4.2	24.5	18.8	23.9	25.2
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	91,900	175,892	2.5	-0.8	3.7	-0.5	28.2	20.1	16.2	3.5	3.2	13.4	24.3	18.1	20.5
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	38,550	154,200	0.6	0.4	-1.9	2.8	202.4	33.1	30.3	NA	NA	23.3	9.5	9.6	10.0
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	HDB VN	25,450	50,702	18.2	1.4	-1.7	-11.0	77.3	8.4	8.1	1.7	NA	41.4	4.3	22.2	21.5
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	51,800	231,697	26.2	1.0	0.6	2.8	175.3	7.2	7.0	2.4	1.8	150.9	4.0	41.5	30.7
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	42,000	26,170	30.6	-1.6	3.6	1.9	91.7	25.1	18.5	2.9	2.4	-10.5	35.8	12.3	14.4
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	27,850	105,226	22.7	0.2	-1.2	-10.7	141.1	8.9	7.4	1.6	1.3	42.6	20.6	22.1	21.7
Tập đoàn Masan	MSN VN	146,000	172,358	32.6	-2.5	12.3	10.2	170.4	51.8	29.4	8.8	6.9	167.3	76.3	17.5	22.8
CTCP Thế giới di động	MWG VN	123,000	87,687	49.0	-0.5	3.4	8.6	95.9	18.0	14.1	4.0	3.5	18.7	27.2	24.3	26.8
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	103,200	152,076	9.2	0.1	-0.1	0.0	123.4	35.6	19.0	4.3	3.4	-1.0	87.2	19.4	17.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	80,000	38,942	3.4	-2.2	-2.8	-12.3	179.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	50,700	64,419	17.7	-0.6	0.4	-1.7	1.4	17.3	15.1	NA	NA	328.0	14.2	16.0	16.1
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	92,500	21,031	48.2	-0.5	-1.6	-3.1	54.7	19.6	15.6	3.6	3.1	9.5	25.9	20.2	23.4
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	11,750	27,517	3.1	-0.4	-2.9	3.5	17.5	13.1	10.4	0.9	0.8	-10.1	25.8	7.1	8.5
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	161,000	103,246	62.7	0.0	6.3	10.7	-14.5	22.0	18.5	4.5	3.9	2.6	18.8	23.0	24.2
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	43,000	42,259	45.7	1.2	-1.8	6.2	306.8	22.0	19.7	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	26,800	50,524	16.0	0.2	-1.5	-11.1	134.1	18.4	13.5	NA	NA	16.7	36.1	10.3	12.6
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	49,750	174,369	22.5	1.3	0.9	-6.7	133.6	10.4	8.7	1.9	1.6	36.2	20.0	20.4	20.2
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	40,800	43,724	30.0	5.6	9.1	9.2	117.2	9.2	7.7	1.9	1.5	30.4	19.1	23.2	21.5
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	97,200	360,503	23.6	-0.9	-2.0	-3.8	17.8	18.8	14.3	3.1	2.5	15.8	30.9	19.7	20.1
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	81,200	353,575	22.8	1.4	-1.8	-4.9	37.6	10.8	9.6	2.9	2.2	17.2	13.2	32.1	26.9
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	86,800	330,293	16.2	-1.1	-4.9	-12.2	3.9	88.8	50.1	3.7	3.3	-35.0	77.1	6.0	8.0
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	124,900	67,647	17.7	-0.9	-3.8	6.5	17.9	NA	35.0	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	86,500	180,781	54.5	0.1	0.0	-3.1	-16.6	18.2	16.8	5.5	5.3	-0.2	8.0	32.7	33.9
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	67,000	165,473	15.4	3.1	3.7	2.9	193.2	13.0	11.0	2.0	1.7	20.5	17.9	22.9	16.6
CTCP Vincom Retail	VRE VN	29,200	66,352	29.7	-2.7	4.3	4.1	3.2	26.4	18.3	2.2	2.2	5.7	43.9	6.8	10.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1W)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN-Index</b>	<b>7.33</b>	<b>5,141,404</b>	<b>0.5</b>	<b>0.5</b>	<b>-0.8</b>	<b>51.3</b>	<b>16.0</b>	<b>12.7</b>	<b>2.5</b>	<b>2.2</b>	<b>33.5</b>	<b>25.7</b>	<b>20.3</b>	<b>19.5</b>
Ô tô và phụ tùng	0.08	9,614	1.1	3.2	6.4	61.2	7.7	6.8	1.4	1.3	24.9	13.0	12.3	12.3
Ngân hàng	-0.79	1,578,378	1.0	-0.1	-5.7	65.6	12.7	9.9	2.0	1.6	30.8	26.6	18.9	18.8
Xây dựng cơ bản	0.47	207,711	1.4	1.1	8.2	119.9	8.2	5.7	1.4	0.3	25.6	-0.8	7.6	7.5
Dịch vụ thương mại	0.01	5,284	2.2	1.3	-0.7	38.7	7.4	5.8	NA	NA	10.8	39.0	9.3	12.2
May mặc và trang sức	0.16	45,647	0.2	1.5	0.9	117.3	13.7	11.0	2.5	2.2	20.1	26.8	15.3	17.5
Dịch vụ tiêu dùng	0.01	8,834	-0.3	0.1	5.4	30.5	NA	14.7	NA	NA	NA	NA	-9.5	3.8
Dịch vụ tài chính	-0.36	145,190	2.2	-0.7	6.2	331.7	5.8	6.9	0.7	0.7	87.7	-12.3	3.8	3.9
Năng lượng	0.51	85,344	0.2	2.4	0.8	23.4	37.9	15.7	0.2	0.2	NA	77.6	13.6	13.8
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	7.53	568,598	-0.5	5.4	4.9	49.5	27.1	17.8	5.3	4.5	61.7	34.9	20.7	22.5
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.04	1,664	-0.7	11.5	49.5	112.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,837	0.7	-0.5	-2.7	-2.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	-0.38	49,283	-1.1	-2.7	1.1	17.5	20.8	18.9	1.6	1.5	10.4	9.6	7.5	7.9
Nguyên vật liệu	1.50	562,734	1.1	1.2	6.2	182.7	14.5	13.5	1.2	0.9	NA	1.3	25.5	19.9
Giải trí và truyền thông	0.00	1,355	0.9	-0.2	1.5	-26.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.01	37,934	1.3	2.4	7.8	35.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-5.51	1,172,896	1.3	0.0	6.3	21.4	9.5	8.3	1.6	1.4	4.3	14.3	8.7	9.1
Bán lẻ	0.92	97,472	-0.1	-1.5	-3.7	53.7	55.7	21.4	2.7	6.4	12.0	NA	14.5	13.8
Phần mềm và dịch vụ	0.76	94,120	-0.3	3.7	7.8	89.3	17.6	13.5	3.6	3.1	38.2	29.2	21.5	24.0
Thiết bị và phần cứng	0.31	10,166	1.0	3.1	4.5	118.3	19.8	16.7	4.3	3.8	29.6	18.8	22.1	23.3
Dịch vụ viễn thông	0.05	1,998	4.8	12.7	39.9	334.8	23.0	17.8	6.6	5.1	61.1	29.0	30.9	26.2
Vận tải	0.74	200,707	-1.8	10.2	29.8	358.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	1.56	266,002	0.8	1.0	12.2	74.1	4.4	16.2	28.0	0.5	21.3	NA	-80.8	48.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

### Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

#### Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	146,000	12.3	2,260,740	5.2
GAS VN	91,900	3.7	895,500	1.7
SAB VN	161,000	6.3	510,920	1.7
VPB VN	67,000	3.7	7,108,200	1.6
DGC VN	141,900	21.0	1,405,120	1.2
HVN VN	26,750	6.8	3,303,140	1.0
TPB VN	40,800	9.1	7,422,180	1.0
MWG VN	123,000	3.4	1,153,400	0.8
VRE VN	29,200	4.3	8,567,160	0.7
FPT VN	95,700	2.4	2,212,740	0.5

Nguồn: Bloomberg

#### Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	86,800	-4.9	4,996,500	-4.7
VCB VN	97,200	-2.0	928,940	-2.0
VHM VN	81,200	-1.8	10,222,048	-1.8
GVR VN	38,550	-1.9	3,923,120	-0.8
VJC VN	124,900	-3.8	908,960	-0.7
CTG VN	31,800	-1.5	7,557,880	-0.7
ACB VN	31,600	-2.2	4,543,640	-0.5
BVH VN	53,600	-4.3	1,056,600	-0.5
APH VN	43,200	-14.5	3,237,280	-0.4
MBB VN	27,850	-1.2	10,961,800	-0.4

#### Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.